VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

BA CHÚC

SHEET 5929 I
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM

Printed by NIMA 6-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°01' (00 MILS;MIL)

1965 G-M ANGLE - GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)

GN BV — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
HUACH QIEO — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
BẮC Ô VUÔNG

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ED. NO. 001

NSN 7643014022919 NIMA REF. NO. L701459291

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chỉ-định Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M

VS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 133000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: △ 400

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

VS	90	3
	56	3

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: VS903563

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải báo lạc với một địa-điểm cách xa quá 18° về kinh-độ hay vĩ-độ, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PVS903563

BA CHÚC, VIETNAM

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

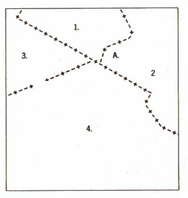

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh.....Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Nam Phần, Việt Nam
A. Tỉnh Châu Đốc
1. Quận Tịnh Biên
2. Quận Tri Tôn
B. Tỉnh Kiên Giang
3. Quận Hà Tiên
4. Quận Kiên Lương

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

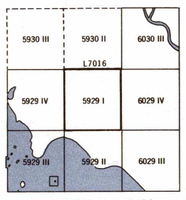

Sheet 5929 I falls within 1501G. NC 48-6, 1:250,000.

LEGEND—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — 90 / 1
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác — 1A / 7A — 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-ấp
Village — Làng
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name
Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gốc; Bụi rậm
Pine, Bamboo
Thông; Tre

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp, Phum, Thôn.....settlement
Bòa, Đìa.....swamp
Bưng.....field, stream
Đồng.....field, swamp
Giồng.....swamp with stream
Kinh, Mương.....canal
Lung, Ô, Rạch, Xẻo.....stream
Núi, Phnom.....hill, mountain
Sốc, Xóm.....settlement
Trại.....orchard, marsh
Trầm.....swamp
Wat.....pagoda